**giờ trời mới sáng. ll** *kết từ* Từ biểu thị điều sắp nói đến chỉ được thực hiện khi đã có điều kiện vừa nói trước đó. *Làm xong việc* Nước đến chân mới *nhảy.* trị (kng,). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ, làm ngạc nhiên như vừa mới thấy ra. Cánh *mới đẹp làm* sao! Giọng *nói mới khó chịu* chứ! . mới cứng tính từ (ng). Như *mới* tỉnh. *Bộ quân áo* mới *cứng.* Chiếc xe mới cứng.   
**mới đầu** Lúc đầu, ban đầu. Mới đầu không hiểu, *sau dẫn dẫn* mới *hiểu ra.*   
**mới đây** Cách đây không lâu. *Mới đây,* tôi *còn gặp anh ta.* Chuyện xảy *ra* mới *đây.*   
**mới đó** Chỉ vừa mới qua một thời *gian* không lâu (hàm ý nhanh quá). Mới *đó đã* đến Tết *rồi.* Chuyện *đã ba năm* rồi *mà tưởng như chỉ* mới *đó.* Mới *đó* (vừa mới *thấy đó) mà đã biến* đâu *mất* .   
**mới lạ** *tính từ* Chưa từng thấy, chưa từng biết. Biết *thêm nhiều điều mới lạ...*   
**mới mồ t** Mới hoàn toàn, khác hẳn với những gì trước *đó. Công uiệc mới mẻ.* Cách nhìn mới rẻ. *Một cảm giác mới mẽ,* chưa từng 9ó. .   
**mới phải** (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị ý nhận định về điều đáng lẽ phải được làm hoặc nên làm như thế; lẽ ra. Anh *đừng đi mới phái.*   
**mới rồi** (kng)). Cách đây không lâu; mới đây. Mới rồi *còn gặp.* i   
**mới tỉnh tt.** Còn mới nguyên, chưa hề dùng đến. Chiếc xe mới *tỉnh.* Bộ quận *áo* mới *tỉnh.* ,   
**mới toanh** *tính từ* (khẩu ngữ). Như mới *tỉnh.* Chiết *xe đạp* mới *toanh.*   
**mờm** *động từ* (ít dùng). Phinh. .   
**\_ mớm,** *động từ* **1** Cho con ăn bằng cách chuyết miệng *con. Mớm cơm.* Chim mớm môi   
**cho con. 2** Gợi cho một cách khéo léo, kín đáo những lời nói sẵn để cứ thế mà nói theo (hàm ý chê). Mớm *cho kẻ khác* nói. Mớnm bời.   
**mớm,** *động từ* (dùng phụ sau một động từ khác). Làm ướm thử trước. *Đóng mớm mũi định.* Khâu mớm.   
**mớm cung** *động từ* Dùng thủ đoạn khéo léo gợi hỏi để lấy lời khai theo *ý* muốn chủ quan của người hỏi cung.   
**mơn** *động từ* Xoa, vuốt rất nhẹ, gây cảm giác dễ chịu. *Mơn* chỗ *đau.* Gió *mơn* trên tóc (bóng (nghĩa bóng)).   
**mơn man** *động từ* Lướt nhẹ qua trên bể mặt, gây cảm giác dễ chịu. *Gió mơn man mái tóc.* Dòng nước mát *mơn man* làn *da.*   
**mơn mởn** *tính từ* (Cây, ]á) non mượt tươi tốt, đầy sức sống. Rau xanh *mơn* mớn. *Lúa con gái* mơn món. Mơn *mởn* tuổi xuân (bóng (nghĩa bóng)).   
**mơn trớn** *động từ* **1** Vuốt ve nhẹ, cốt để gây cảm giác dễ chịu, thích thú. Cử chí mơn *trớn.* **2** Vuốt ve, tác động nhẹ nhàng đến tình cảm, cốt làm cho vừa lòng. *Giọng* mơn trớn.   
**mởn** *tính từ* (ít dùng). Tươi, mượt. Ruộng rau *xanh mớởyn.* Mởn *da. //* Láy: *run mớn* (x mục riêng). mớn danh từ Sức chuyên chở của thuyền. Thuyền *chớ đây* mớn.   
**mớn nước** *danh từ* Phần thân tàu thuyền chìm trong nước, tính từ đáy tàu thuyền đến mặt nước.   
**mu,** *danh từ* **1** Mai của rùa, cua. *Hình* mu rùa. **2** Phần cứng khum khum gỗ lên ở bàn tay, bàn chân. Mu *bàn tay. Đá quả* bóng *bằng* mu *bàn chân.*   
**mu„** *danh từ* Tên một con chữ u (viết hoa M) của chữ cái Hi Lạp.   
**mù,** *danh từ* Sương mù (nói tắt). Mây tạnh mù tan. *Quá mù ra mưa* (tục ngữ).   
**mù,** *tính từ* **1** (Mắt) mất khả năng nhìn. Người mù (bị mù cả hai mắt). *Bị* mù *một* mắt. Có *mắt* như *mù* (không hiểu biết gì cả). **2** Ở trạng thái ranh giới với xung quanh bị 'á nhoà, không còn nhận biết *ra cái* gì **Ta.** *Bụi* mù trời. *Rối* mù\*. Quay tít mùa.   
**is** *phụ từ* (kng.; *dùng* phụ sau t., trong một   
**í tổ hợp).** (Mùi khó chịu) đến mức độ cao,   
**¡ng lên mạnh mẽ và lan toả khắp xung**   
**xanh.** Mùi caosu cháy khét mù. Khai mù.   
**tù chữ** *tính từ* Không biết đọc, biết viết (tuy ở tối đáng lẽ đã được học). Người mù *chữ.*   
**ná nghÊh mụ chữ.**   
**tù khơi** *tính từ* (văn chương). Rất xa. Xa *tít* mù khơi.   
**tù loà** *tính từ* Mù (nói khái quát). *Cánh* mù   
**xà.** Những người *mù loà.*   
**xù màu t** (¡d.). Loạn sắc.   
**vù mịt** *tính từ* Ở trạng thái bị bao phủ dày đặc ong một khoảng không rộng lớn, đến xức không nhìn thấy gì. Bụi *bay* mù mịt. hói *đen mù mịt khắp* cả *một* vùng. *Tương* si *mù* mịt (bóng (nghĩa bóng)).   
**nù mờ** *tính từ* **1** Lờ *mờ* đến mức không nhìn rõ lược gì. *Ánh sáng* mù *mờ của* ngọn *đèn* lâu. **2** Lơ mơ không có gì rõ ràng. Chuyện ì *cũng mù mờ.* Trả lời *một cách* mù mờ.   
**nù quáng** *tính từ* Mất sáng suốt đến mức hoàn oàn không còn phân biệt được phải trái. *Jành động* mù quáng. Tin theo *một cách* nù quáng.   
**nù tạt** *danh từ* Cây họ cải, hoa vàng, hạt dùng hế gia vị.   
**nù tịt** *tính từ* (khẩu ngữ). *Hoàn* toàn không biết, hông có kiến thức về *cái* gì đó. Chí *biết ái* máy, *còn uiệc* sửa chữa thì *mù tịt.* Mù *¡t tin tức.*   
**nủ u** *danh từ* Cây to cùng họ với măng cụt, lá lày, hoa to màu trắng, quả tròn, hạt có hể ép lấy dầu để thắp hay làm thuốc.   
**nủ** *danh từ* **1** Chất nước đặc màu trắng vàng uay xanh nhạt ở mụn nhọt hoặc vết thương ị nhiễm trùng. Nhọt mưng mủ. Vết thương *àm* mú. **2** (phương ngữ). Nhựa. Mủ caosu.   
**nủ mỉ** *tính từ* (phương ngữ). Hiển lành ít nói. Tính *mủ nỉ như con gái.*   
**nũ** *danh từ* **1** Đồ dùng để đội trên đầu, úp chụp át tóc. Đội *mũ. Đan* mũ len. **2** Bộ phận có hình đáng giống như cái mũ trên đầu một số vật. Mã *định.* Mũ *nấm.* **3** (khẩu ngữ). Sốmug (nói tắt). *a mũ* **5** (a5).   
**mũ biên phòng** *danh từ* Mũ mềm có lót bông, lưỡi trai vuông và thẳng đứng dính liền với thành mũ, có bộ phận bịt kín tai, gáy, thường dùng cho bộ đội biên phòng.   
**mũ bình thiên** *danh từ* Mũ có mặt trên bằng, ngày xưa vua đội khi tế lễ.   
**mũ bịt tai** *danh từ* Mũ mềm có lưỡi trai và bộ phận che kín tai, gáy.   
**mũ cánh chuốn** *danh từ* Mũ có hai cánh gài vào như cánh con chuồn chuốồn, dùng cho các quan văn thời phong kiến.   
**mũ cát** *danh từ* Mũ cứng, cốt thường làm bằng lie hoặc hải đồng, có vành, mặt ngoài thường bọc vải.   
**mũ chào mảo** *danh từ* (khẩu ngữ). Calô.   
**mũ công nhân** *danh từ* (khẩu ngữ). Mũ lưỡi trai.   
**mũ lưỡi trai** *danh từ* Mũ làm bằng vải hoặc da, hình tròn giống mũ nổi, có nhiều múi nhăn, phía trước có lưỡi trai.   
**mũ mãng** *danh từ* **1** Mũ áo quan lại. Mũ măng c *cân* đai. **2** (khẩu ngữ). Mũ, coi như một thứ È *trang* phục (nói khái quát). Mũ *mãng* ` *chính* tế.   
**mũ mão** *danh từ* (ít dùng). Như mũ *mãng.*   
**mũ mấn** *danh từ* Mũ bằng vải *trắng,* hình phễu, của đàn bà đội khi đưa ma bố mẹ hoặc chồng, theo phong tục cổ truyền.   
**mũ miện** *danh từ* Mũ lễ của vua.   
**mũ ni** *danh từ* **1** Mũ mềm bằng len, sợi, có diểm che kín hai tai và sau gáy, thường dùng cho người già. **2** Mũ của sư sãi.   
**mũ nỉ che tai** (Thái độ) bàng quan, tiêu cực, gác bỏ ngoài tai mọi sự đời.   
**mũ nổi** *danh từ* (khẩu ngữ). Bêrê.   
**mũ phớt** *danh từ* Mũ bằng dạ đúc, thành đứng, có vành cong xung quanh.   
**mũ tai bèo** *danh từ* Mũ mềm bằng vải, vành có máy nhiều đường chỉ xung quanh, lúc đội có chỗ cong, chỗ thẳng, trông giống cái tai bèo.